

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHỢ MỚI
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 184/2018/DS-ST

Ngày: 27.11.2018.

V/v tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHỢ MỚI, TỈNH AN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Thanh Bình.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Võ Lâm Sơn.

2. Ông Huỳnh Tấn Khoa.

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Võ Thị Thảo, cán bộ Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Bà Lê Mai Huyền – kiểm sát viên.

Trong ngày 27 tháng 11 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 182/2017/TLST- DS, ngày 13 tháng 6 năm 2017 về tranh chấp: “Hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 69/2018/QĐST-DS ngày 9 tháng 5 năm 2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Anh **Trần Hoàng N**, sinh năm 1985. Địa chỉ: Ấp 6, xã BT, huyện KS, tỉnh ST. Có mặt.

1.2. Chị **Bùi Kim T**, sinh năm 1985. Địa chỉ số 703/36 phường BK, thành phố LX, tỉnh An Giang. Vắng mặt.

2. Bị đơn:

2.1. Bà **Trần Thị N1**, sinh năm 1968; Có mặt.

2.2. Ông **Bùi Minh Q**, sinh năm 1956 Vắng mặt.

Cùng ngụ: ấp KB 1, xã KA, huyện CM, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và bản tự khai nguyên đơn trình bày: Anh Trần Hoàng N trình bày: Vào ngày 19/4/2010 anh có cho bà Trần Thị N1 vay số tiền 260.000.000 đồng, ngày 12/5/2010 anh có đưa thêm cho bà N1 số tiền 40.000.000 đồng, ngày 19/5/2010 anh có đưa thêm cho bà N1 50.000.000 đồng. Như vậy 03 lần vay tổng cộng 350.000.000 đồng, có làm hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất gồm: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01658/aB ngày 18/11/1995 diện tích 4.128m² thuộc thửa 7456 tờ bản đồ số 01; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 03726/aB ngày 30/12/2003 diện tích 499,5m² thuộc thửa 7914 tờ bản đồ số 02 tọa lạc ấp Kiến Bình, xã Kiến An, huyện Chợ Mới có ông Bùi Minh Q và bà Trần Thị N1 đứng tên; 01 giấy chứng nhận quyền ở hữu nhà và quyền sử dụng đất ở do UBND huyện Chợ Mới cấp cho ông Q, bà N1 diện tích 499,5m² đất ở và diện tích nhà 136,17m². Nay anh yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết buộc bà Trần Thị N1 và ông Bùi Minh Q có trách nhiệm liên đới trả cho anh số tiền 350.000.000 đồng và lãi suất tính theo quy định của pháp luật. Anh Trần Hoàng N xác định anh và chị Bùi Kim T đã ly hôn nên việc khởi kiện hôm nay chỉ một mình anh khởi kiện không cần chị T đồng khởi kiện.

Chị Bùi Kim T trình bày bà và anh N đã ly hôn đối với hợp đồng vay giữa anh N với bà N1 thì chị không có liên quan và cũng không có yêu cầu gì trong vụ án này.

Bị đơn bà Trần Thị N1 trình bày: Bà có vay tiền của anh N 01 lần với số tiền là 130.000.000 và tiền lãi 70.000.000 đồng, tổng cộng là 200.000.000 đồng và bà đã trả cho anh N xong, bà không đồng ý trả cho anh N số tiền 350.000.000 đồng. Ngoài ra bà yêu cầu phản tố yêu cầu anh N trả số tiền 70.000.000đ và trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và 01 giấy quyền sở hữu nhà ở mang tên Bùi Minh Q và Trần Thị N1. Hợp đồng vay giữa bà và anh Trần Hoàng N, ông Bùi Minh Q không có liên quan trong vụ án này.

Ông Bùi Minh Q đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do và cũng không gởi ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Mới phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng với quy định của pháp luật. Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả số tiền 350.000.000đ, cơ sở đề nguyên đơn yêu cầu là hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 01/HĐTC/2010 ngày 19/5/2010 nguyên đơn cho rằng cho bà N1 vay nhiều lần ngày 12.05.2010 bà N1 làm tờ cam kết nhận nợ 300.000.000đ đến ngày 19.05.2010 mới làm hợp đồng thế chấp và anh N giao thêm cho bà N1 50.000.000đ nhưng anh N không chứng minh được đã giao cho bà N1 50.000.000đ và ngày 19.05.2010 trong khi đó bà N1 không thừa nhận, mà chỉ có căn cứ bà N1 vay của anh N số tiền 300.000.000đ. Bà N1 cho rằng việc vay tiền giữa bà với ông N thì

ông Q không có liên quan. Xét thấy bà N1 ông Q là vợ chồng, nợ phát sinh trong thời kỳ hôn nhân, mục đích vay tiền dùng để làm ăn và sinh hoạt trong gia đình nên anh N yêu cầu ông Q liên đới cùng với bà N1 trả nợ là phù hợp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1].*Về thủ tục tố tụng*: Nguyên đơn khởi kiện bị đơn có nơi cư ngụ tại ấp KB1, xã KA, huyện CM, tỉnh An Giang. Nên Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang thụ lý giải quyết là đúng theo quy định tại các Điều 26, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Ông Q vắng mặt. Căn cứ Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là đúng theo quy định của pháp luật. Đối với chị Bùi Kim T tham gia tố tụng với tư cách nguyên đơn. Quá trình giải quyết vụ án bà T xác định bà và anh N đã ly hôn, đối với hợp đồng vay tài sản giữa anh N và bà N1 thì chị không có liên quan nên từ chối tham gia tố tụng với tư cách nguyên đơn trong vụ án. Xét thấy đây là sự tự nguyện thỏa thuận giữa chị T và anh N sự thỏa thuận này là không trái pháp luật nghĩ nên chấp nhận. Vì vậy không cần thiết đưa chị T tham gia tố tụng với tư cách nguyên đơn.

[2].*Về nội dung*: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bà Trần Thị N1 và ông Bùi Minh Q có trách nhiệm liên đới trả số tiền 350.000.000 đồng và lãi suất tính theo quy định của pháp luật. Bị đơn bà N1 thừa nhận có vay của anh N 01 lần với số tiền là 130.000.000đ sau đó đã trả số tiền 130.000.000đ và tiền lãi 70.000.000 đồng, tổng cộng là 200.000.000 đồng cho anh N xong, bà không đồng ý trả cho anh N số tiền 350.000.000 đồng vì bà đã trả cho anh N xong. Yêu cầu phản tố yêu cầu anh N trả số tiền 70.000.000đ và trả lại 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và 01 giấy quyền sở hữu nhà.

Căn cứ các chứng cứ do nguyên đơn cung cấp: Giấy nhận tiền ngày 19/6/2010, Tờ cam kết nhận nợ ngày 19/4/2010; Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất ngày 19/5/2010 nội dung bà N1, ông Q thế chấp quyền sử dụng đất để vay của anh N số tiền 350.000.000đ, giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà do ông Q, bà N1 đứng tên số 77/Nơ do Ủy ban nhân dân huyện Chợ Mới cấp ngày 16/02/2004; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01658 QSDĐ/aB do Ủy ban nhân dân huyện Chợ Mới cấp cho Bùi Minh Q ngày 18/11/1995. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 03726 QSDĐ/aB do Ủy ban nhân dân huyện Chợ Mới cấp cho Bùi Minh Q, Trần Thị N1 ngày 30/12/2003. Kết luận giám định số 406/KLGT-PC54 ngày 23/7/2018 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh An Giang.

Vào ngày 19/4/2010 anh N có cho bà Trần Thị N1 vay số tiền 260.000.000 đồng, ngày 12/5/2010 anh có đưa thêm cho bà N1 số tiền 40.000.000 đồng, ngày 19/5/2010 anh có đưa thêm cho bà N1 50.000.000 đồng. Như vậy 03 lần vay tổng cộng 350.000.000 đồng, có làm hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất. Qua kết luận giám định thì biên nhận nợ ngày 12/5/2010 là của bà N1 ký và lời thừa nhận của bà N1 có ký tên vào: Giấy nhận tiền ngày 19/6/2010; Tờ cam kết nhận nợ ngày

19/4/2010 hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất do anh N cung cấp có cơ sở xác định bà N1 có vay của anh N ba lần với tổng số tiền 350.000.000đ. Xét thấy hợp đồng thế chấp số 01/HĐTC ngày 19/5/2010 nội dung bà N1 ông Q thế chấp tài sản là quyền sử dụng đất để vay của anh N số tiền 350.000.000đ. anh N cho rằng trước đó anh đã cho bà N1 vay 2 lần: ngày 19/4/2010 vay số tiền 260.000.000 đồng, ngày 12/5/2010 vay số tiền 40.000.000 đồng, ngày 19/5/2010 khi lập hợp đồng thế chấp anh có đưa thêm cho bà N1 50.000.000 đồng tổng cộng 350.000.000đ. Bà N1 không thừa nhận nợ vì bà cho rằng anh N làm sẵn hợp đồng đưa bà ký vào, thời điểm đó anh N là cán bộ ngân hàng nên khi vay số tiền 130.000.000đ bà có đưa 3 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất + nhà để nhờ anh N làm thủ tục vay tiền tại ngân hàng nên N làm hợp đồng thế chấp số 01 ngày 19/5/2010 việc này bà N1 không có gì chứng minh. Chứng cứ mà anh N cung cấp chứng minh cho yêu cầu của mình là phù hợp, thể hiện bà N1 có vay số tiền 350.000.000đ và thế chấp 3 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và nhà điều này được bà N1 ký tên xác nhận nên yêu cầu của anh N là có căn cứ. Xét hợp đồng vay tài sản giữa các bên là hoàn tự nguyện phù hợp với Điều 463 Bộ luật dân sự 2015 anh N khởi kiện yêu cầu bà N1 ông Q trả số tiền 350.000.000đ là phù hợp nghi nên chấp nhận.

Bà N1 cho rằng chỉ vay số tiền 130.000.000đ sau đó có trả xong cho anh N số tiền 130.000.000đ và tiền lãi 70.000.000 đồng, tổng cộng là 200.000.000 đồng thể hiện ở biên nhận ngày 29/6/2010. Xét thấy biên nhận ngày 29/6/2010 thể hiện nội dung “bà N1 có nhận của chị Thanh số tiền 300.000.000đ ngày 19/6/2010 có thanh toán cho chị Thanh 200.000.000đ còn lại 100.000.000đ..” cuối biên nhận Trần Hoàng N ký tên người nhận. Bà Thanh trình bày việc anh N và bà N1 vay tiền như thế nào bà không biết nhưng do N là em chồng nên vào ngày 19/4/2010 ông N có gặp bà để hỏi mượn số tiền 260.000.000đ, đến ngày 16/9/2010 ông N mang số tiền trả cho bà có mặt bà N1. Anh N trình bày giấy biên nhận nợ ngày 29/6/2010 do bà N1 cung cấp là do anh ký tên nhận 200.000.000đ của bà N1, nguyên nhân là do cùng ngày 19.06.2010 bà N1 có hỏi vay của anh 200.000.000đ để đáo hạn ngân hàng nhưng không thực hiện được nên cùng ngày anh nhận lại của bà N1 số tiền 200.000.000đ, số tiền 200.000.000đ này không nằm ở 3 đợt vay. Vì vậy bà N1 yêu cầu phản tố yêu cầu anh N trả số tiền 70.000.000đ là không có cơ sở chấp nhận.

Đối với ông Q là chồng bà N1 đã được Tòa án thông báo nhiều lần để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cũng như tham gia phiên tòa nhưng ông Q vắng mặt và không có ý kiến. Xét thấy bà N1 vay mượn tiền của anh N để trả nợ ngân hàng nhằm mục đích chung cho gia đình và dùng tài sản chung là quyền sử dụng đất để thế chấp. Căn cứ điều 27 Luật hôn nhân và gia đình “Vợ hoặc chồng phải chịu trách nhiệm liên đới đối với giao dịch dân sự hợp pháp do một trong hai người thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu sinh hoạt thiết yếu của gia đình” vì vậy ông Q có trách nhiệm liên đới với bà N1 trả cho nguyên đơn số tiền 350.000.000đ.

Ngoài việc yêu cầu trả vốn anh N yêu cầu tính lãi theo quy định pháp luật từ tháng 5/2010 cho đến khi xét xử yêu cầu này là phù hợp nghĩ nên chấp nhận. Số lãi được tính như sau:

Từ tháng 5/2010 đến tháng 11/2018 là 102 tháng.

$350.000.000đ \times 10\%/năm \times 150\% \times 102 \text{ tháng} = 446.250.000đ.$

Tại phiên tòa anh N giảm $\frac{1}{2}$ số tiền lại cho bị đơn. Xét thấy sự tự nguyện của anh N là phù hợp pháp luật không trái pháp luật nghĩ nên chấp nhận.

Từ những cơ sở trên nghĩ nên buộc bà N1, ông Q có trách nhiệm liên đới trả cho anh N số tiền vốn 350.000.000đ và lãi $446.250.000đ : 2 = 223.125.000đ$. Tổng cộng 573.125.000đ.

Đối với hợp đồng thế chấp số 01/HĐTC ngày 19/5/2010 giữa anh N bà N1 nhưng không có ý kiến của ông Q, tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất là của ông Q và bà N1. Do các bên không tranh chấp nên không xem xét đến.

[3]. *Về án phí*: Bà N1, ông Q phải chịu án phí đối với số tiền 796.250.000đ và án phí đối với yêu cầu không được chấp nhận tổng cộng là 37.987.500đ.

[4]. *Chi phí tố tụng*: Chi phí giám định 4.000.000đ (do anh N tạm nộp). Bị đơn là người có nghĩa vụ nên phải chịu.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Điều 463; Điều 466; Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 26, Điều 35, Điều 147, Điều 161, Điều 162, Điều 227 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Trần Hoàng N.

Buộc bà Trần Thị N1, ông Bùi Minh Q có trách nhiệm liên đới trả cho anh Trần Hoàng N số tiền số tiền vốn 350.000.000đ và lãi 223.125.000đ. Tổng cộng 573.125.000đ.

Bác yêu cầu của bà Trần Thị N1 yêu cầu anh Trần Hoàng N trả số tiền 70.000.000đ

Anh Trần Hoàng N có nghĩa vụ trả cho bà Trần Thị N1, ông Bùi Minh Q Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà do ông Q, bà N1 đứng tên số 77/Nơ được Ủy ban nhân dân huyện Chợ Mới cấp ngày 16/02/2004; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01658 QSDĐ/aB được Ủy ban nhân dân huyện Chợ Mới cấp cho Bùi Minh Q ngày 18/11/1995. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 03726 QSDĐ/aB được Ủy ban nhân dân huyện Chợ Mới cấp cho Bùi Minh Q, Trần Thị N1 ngày 30/12/2003.

Án phí DSST: Bà Trần Thị N1, ông Bùi Minh Q phải chịu là 29.725.000đ. Được khấu trừ vào tiền tạm nộp án phí 1.750.000đ theo biên thu tạm ứng án phí số 005951 ngày 16.11.2011 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Chợ Mới. Phải nộp tiếp là 27.975.000đ.

Hoàn trả số tiền 8.750.000đồng tiền tạm ứng án phí cho anh Trần Hoàng N theo biên lai số 012917 ngày 08.10.2010 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Mới.

Chi phí tố tụng: 4.000.000đ (do anh N tạm nộp) bà Trần Thị N1, ông Bùi Minh Q phải chịu. Bà Trần Thị N1 và ông Bùi Minh Q có nghĩa vụ liên đới hoàn lại cho anh Trần Hoàng N số tiền 4.000.000đ.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015.

Báo cho các bên đương sự biết có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng ông Q vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh An Giang;
- Chi cục THADS huyện Chợ Mới;
- VKSND huyện Chợ Mới;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thanh Bình